**Phụ lục 3: THỐNG KÊ DÂN CƯ SINH SỐNG Ở BÃI SÔNG TRÊN CÁC TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH CẤP BÁO ĐỘNG LŨ CẦN PHẢI SƠ TÁN KHI CÓ LŨ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA, NĂM 2023**

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | **TỔNG TOÀN TỈNH** | | **3.087** | **10.941** | **4.977** | **18.737** | |
| **I** | **HUYỆN TRIỆU SƠN** | | **774** | **2.523** | **644** | **2.238** | |
| **1** | **Xã An Nông** | | **-** | **-** | **20** | **85** | |
| | *Thôn Gia Phú* | Hữu Sông Nhơm | - | - | 20 | 85 | Trường Tiểu học |
| **2** | **Xã Thọ Tân** | | **-** | **-** | **9** | **37** | |
| | *Thôn 3* | Tả Sông Nhơm | - | - | 3 | 10 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 5* | Tả Sông Nhơm | - | - | 2 | 9 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 6* | Tả Sông Nhơm | - | - | 4 | 18 | Nhà văn hóa thôn |
| **3** | **Xã Thái Hòa** | | **120** | **425** | **167** | **592** | |
| | *Thôn Thái Phong* | Hữu Sông Nhơm | 13 | 45 | 50 | 200 | Trường THCS |
| | *Thôn Thái Yên* | Hữu Sông Nhơm | 16 | 65 | 45 | 150 | Trường mầm non |
| | *Thôn Thái Lai* | Hữu Sông Nhơm | 18 | 75 | 30 | 115 | Trường mầm non |
| | *Thôn Thái Lâm* | Tả Sông Nhơm | 3 | 10 | 3 | 15 | Trường Tiểu học |
| | *Thôn Thái Nhân* | Tả Sông Nhơm | 70 | 230 | 39 | 112 | Trường Tiểu học |
| **4** | **Thị Trấn Nưa** | | **210** | **631** | **262** | **849** | |
| | *Khu phố 5* | Hữu Sông Nhơm | 30 | 121 | 60 | 245 | Nhà văn hóa khu phố 5 |
| | *Khu phố 6* | Hữu Sông Nhơm | 55 | 165 | 87 | 248 | Nhà văn hóa khu phố 6 |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Khu phố 10* | Tả Sông Nhơm | 125 | 345 | 95 | 275 | Nhà văn hóa khu phố |
| | *Khu phố 11* | Tả Sông Nhơm | - | - | 20 | 81 | Hội trường UBND Thị trấn |
| **5** | **Xã Vân Sơn** | | **205** | **682** | **-** | **-** | |
| | *Thôn 4* | Hữu Sông Nhơm | 125 | 440 | - | - | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 6* | Hữu Sông Nhơm | 80 | 242 | - | - | Nhà văn hóa thôn |
| **6** | **Xã Minh Sơn** | | **18** | **61** | **-** | **-** | |
| | *Thôn 7* | Tả Sông Nhơm | 12 | 38 | - | - | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 8* | Tả Sông Nhơm | 6 | 23 | - | - | Nhà văn hóa thôn |
| **7** | **Xã Hợp Thắng** | | **56** | **216** | **10** | **39** | |
| | *Thôn Tân Thắng 1* | Hữu Sông Nhơm | 25 | 88 | 4 | 15 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn Tân Thắng 2* | Hữu Sông Nhơm | 16 | 65 | 6 | 24 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn Liên Châu* | Hữu Sông Nhơm | 7 | 28 | - | - | |
| | *Thôn Đồng Khang* | Hữu Sông Nhơm | 8 | 35 | - | - | |
| **8** | **Xã Hợp Lý** | | **-** | **-** | **113** | **388** | |
| | *Thôn Văn Sơn* | Hữu Sông Nhơm | - | - | 40 | 150 | Đồi Thôn Yên Trung |
| | *Thôn Quang Thanh* | Hữu Sông Nhơm | - | - | 10 | 42 | Núi Đình |
| | *Thôn Đông Thành* | Hữu Sông Nhơm | - | - | 38 | 131 | Đồi Đồng Cà |
| | *Thôn Nội Sơn* | Hữu Sông Nhơm | - | - | 25 | 65 | Dốc Đình |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **9** | **Xã Xuân Thọ** | | **40** | **136** | **-** | **-** | |
| | *Thôn 3* | Hữu Sông Nhơm | 18 | 56 | - | - | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 4* | Hữu Sông Nhơm | 10 | 41 | - | - | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 5* | Hữu Sông Nhơm | 12 | 39 | - | - | Nhà văn hóa thôn |
| **10** | **Xã Tiến Nông** | | **115** | **335** | **-** | **-** | |
| | *Làng Nga Nha Pho* | Hữu Sông Hoàng | 115 | 335 | - | - | |
| **11** | **Xã Xuân Lộc** | | **5** | **21** | **-** | **-** | |
| | *Thôn Thủy Tú* | Tả Sông Hoàng | 5 | 21 | - | - | |
| **12** | **Xã Đồng Thắng** | | **5** | **16** | **-** | **-** | |
| | *Thôn Nha Lọc* | Hữu Sông Hoàng | 5 | 16 | - | - | Nhà văn hóa thôn |
| **13** | **Xã Thọ Ngọc** | | **-** | **-** | **63** | **248** | |
| | *Thôn 1* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 15 | 62 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 2* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 10 | 41 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 3* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 18 | 65 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn 9* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 20 | 80 | Nhà văn hóa thôn |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **II** | **HUYỆN NÔNG CỐNG** | | **118** | **428** | **1.267** | **5.182** | |
| **1** | **Tân Thọ** | | **1** | **3** | **101** | **347** | |
| | *Thái Bình* | Tả Sông Nhơm | - | - | 22 | 76 | Trường học, UBND xã |
| | *Mỹ Thanh* | Tả Sông Nhơm | - | - | 27 | 93 | Trường học, UBND xã |
| | *Phú Quý* | Tả Sông Nhơm | - | - | 28 | 96 | Trường học, UBND xã |
| | *Tân Ấp* | Tả Sông Nhơm | 1 | 3 | 24 | 82 | Trường học, UBND xã |
| **2** | **Tân Khang** | | **3** | **7** | **98** | **268** | |
| | *Thôn Lai Thịnh* | Tả Sông Nhơm | 2 | 4 | 34 | 92 | Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Tân Cầu* | Tả Sông Nhơm | - | - | 29 | 82 | Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Tân Sơn* | Tả Sông Nhơm | 1 | 3 | 35 | 94 | Trường học, UBND xã |
| **3** | **Trung Thành** | | **4** | **12** | **10** | **26** | |
| | *Lương Mộng* | Tả sông Nhơm | 4 | 12 | 10 | 26 | Trường học, UBND xã |
| **4** | **Tế Thắng** | | **-** | **-** | **257** | **920** | |
| | *Thôn 1 Yên Cách* | Tả Sông Nhơm | - | - | 24 | 79 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn 2 Đại Đồng* | Tả Sông Nhơm | - | - | 26 | 85 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn 3 Quả Cảm* | Tả Sông Nhơm | - | - | 21 | 66 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Thôn 4 Giá Mai* | Tả Sông Nhơm | - | - | 25 | 116 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn 5 Đậu Yên* | Tả Sông Nhơm | - | - | 24 | 117 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn 6 Thổ Nam* | Tả Sông Nhơm | - | - | 38 | 128 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn 7 Thổ Trung* | Tả Sông Nhơm | - | - | 30 | 96 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn 8 Thổ Bắc* | Tả Sông Nhơm | - | - | 33 | 112 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn 9 Thổ Tân* | Tả Sông Nhơm | - | - | 36 | 121 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| **5** | **Tế Nông** | | **58** | **217** | **44** | **148** | |
| | *Đông Hưng* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 5 | 18 | Trường học, UBND xã |
| | *Nhân Nhượng* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 8 | 28 | Trường học, UBND xã |
| | *Đại Đức* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 6 | 21 | Trường học, UBND xã |
| | *Tế Độ* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 8 | 28 | Trường học, UBND xã |
| | *Yên Nông* | Hữu Sông Hoàng | 2 | 4 | 6 | 21 | Trường học, UBND xã |
| | *Quan Hoạch* | Tả Sông Nhơm | 26 | 104 | 3 | 9 | Nhà văn hóa, đồi núi cao |
| | *Minh Nông* | Tả Sông Nhơm | 17 | 68 | 5 | 18 | Nhà văn hóa, đồi núi cao |
| | *Phòng Không* | Tả Sông Nhơm | 13 | 41 | 3 | 5 | Nhà văn hóa, đồi núi cao |
| **6** | **Trung Chính** | | **2** | **7** | **191** | **721** | |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Đông Cao* | Tả Sông Nhơm | 2 | 7 | 33 | 114 | Trường học, UBND xã |
| | *Đông Thắng* | Tả Sông Nhơm | - | - | 32 | 109 | Trường học, UBND xã |
| | *Thanh Sơn* | Tả Sông Nhơm | - | - | 31 | 105 | Trường học, UBND xã |
| | *Tống Sở* | Tả Sông Nhơm | - | - | 28 | 113 | Trường học, UBND xã |
| | *Bi Kiều* | Tả Sông Nhơm | - | - | 20 | 81 | Trường học, UBND xã |
| | *Mau Giáp* | Tả Sông Nhơm | - | - | 26 | 104 | Trường học, UBND xã |
| | *Vinh Quang* | Tả Sông Nhơm | - | - | 21 | 95 | Trường học, UBND xã |
| **7** | **Tế Lợi** | | **-** | **-** | **66** | **274** | |
| | *Trường Thọ* | Tả Sông Nhơm | - | - | 19 | 76 | Trường học, UBND xã |
| | *Côn Cương 1* | Tả Sông Nhơm | - | - | 24 | 98 | Trường học, UBND xã |
| | *Côn Cương 2* | Tả Sông Nhơm | - | - | 23 | 100 | Trường học, UBND xã |
| **8** | **Tượng Lĩnh** | | **-** | **-** | **137** | **674** | |
| | *Thôn Vĩnh Quang* | Tả Sông Thị Long | - | - | 21 | 74 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Thọ Long* | Tả Sông Thị Long | - | - | 42 | 198 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Nga Long* | Tả Sông Thị Long | - | - | 38 | 208 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Nhuyễn Phú Lâm* | Tả Sông Thị Long | - | - | 36 | 194 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **9** | **Tượng Văn** | | **-** | **-** | **57** | **236** | |
| | *Trúc Đại* | Tả Sông Thị Long | - | - | 13 | 58 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Hùng Sơn* | Tả Sông Thị Long | - | - | 14 | 58 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Đa Hậu* | Tả Sông Thị Long | - | - | 22 | 88 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thọ Xương* | Tả Sông Thị Long | - | - | 8 | 32 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| **10** | **Tượng Sơn** | | **21** | **86** | **239** | **1.328** | |
| | *Thôn Bòng Sơn* | Tả Sông Thị Long | 10 | 42 | 145 | 806 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Kén* | Tả Sông Thị Long | 6 | 32 | 46 | 320 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Thị Long* | Tả Sông Thị Long | 5 | 12 | 48 | 202 | Đồi núi, Trường học, UBND xã |
| **11** | **Hoằng Giang** | | **29** | **96** | **32** | **128** | |
| | *Thôn Văn Đôi* | Hữu sông Hoàng | 11 | 36 | 12 | 48 | Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Ngọc Tháp* | Hữu sông Hoàng | 12 | 40 | 9 | 36 | Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Tháp Lĩnh* | Hữu sông Hoàng | 6 | 20 | 11 | 44 | Trường học, UBND xã |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **12** | **Tân Phúc** | | **-** | **-** | **35** | **112** | |
| | *Thôn Thái Sơn* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 13 | 43 | Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Trinh Khiết* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 12 | 45 | Trường học, UBND xã |
| | *Thôn Định Kim* | Hữu Sông Hoàng | - | - | 10 | 24 | Trường học, UBND xã |
| **III** | **HUYỆN QUẢNG XƯƠNG** | | **167** | **734** | **56** | **266** | |
| **1** | **Xã Quảng Yên** | | **-** | **-** | **5** | **31** | |
| | *Thôn Đoài Đông* | Tả Sông Hoàng | - | - | 5 | 31 | Trường THCS và công sở xã |
| **2** | **Xã Quảng Long** | | **167** | **734** | **17** | **84** | |
| | *Thôn Long Đông Thành* | Tả Sông Hoàng | 65 | 262 | 2 | 7 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn Xuân Tiến* | Tả Sông Hoàng | 102 | 472 | 15 | 77 | Nhà văn hóa thôn |
| **3** | **Xã Quảng Phúc** | | **-** | **-** | **17** | **77** | |
| | *Thôn Ngọc Đới* | Tả Sông Hoàng | - | - | 9 | 36 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn Ngọc Bình* | Tả Sông Hoàng | - | - | 8 | 41 | Nhà văn hóa thôn |
| **4** | **Xã Quảng Văn** | | **-** | **-** | **17** | **74** | |
| | *Kim Lâm Đồng* | Tả Sông Hoàng | - | - | 17 | 74 | Nhà văn hóa thôn |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **IV** | **THÀNH PHỐ SẦM SƠN** | | **52** | **263** | **8** | **34** | |
| **1** | **Phường Quảng Cư** | | **52** | **263** | **8** | **34** | |
| | *Khu phố Thành Thắng* | Hữu Sông Mã | 31 | 203 | 6 | 23 | Trường cấp 1, cấp 2 |
| | *Khu phố Tiến Lợi* | Hữu Sông Mã | 21 | 60 | 2 | 11 | Trường cấp 1, cấp 2 |
| **V** | **HUYỆN HẬU LỘC** | | **72** | **300** | **206** | **743** | |
| **1** | **Xã Liên Lộc** | | **4** | **9** | **-** | **-** | |
| | *Thôn 5* | Tây kênh De | 4 | 9 | - | - | |
| **2** | **Xã Hoa Lộc** | | **3** | **13** | **-** | **-** | |
| | *Thôn Hoa Trường* | Tây kênh De | 3 | 13 | - | - | |
| **3** | **Xã Minh Lộc** | | **-** | **-** | **15** | **41** | |
| | *Thôn Minh Hùng* | Đông kênh De | - | - | 7 | 29 | Trường học, nhà kiên cố |
| | *Thôn Phú Thành* | Đông kênh De | - | - | 8 | 12 | Trường học, nhà kiên cố |
| **4** | **Xã Xuân Lộc** | | **38** | **177** | **35** | **103** | |
| | *Thôn Bái Hà Xuân* | Tả Sông Lạch Trường | 13 | 52 | 6 | 26 | Trường THCS |
| | *Thôn Phú Mỹ* | Tả Sông Lạch Trường | 25 | 125 | 29 | 77 | Trường THCS |
| **5** | **Xã Hòa Lộc** | | **-** | **-** | **10** | **36** | |
| | *Thôn Hòa Phú* | Tả Sông Lạch Trường | - | - | 1 | 5 | Trường Tiểu học |
| | *Thôn Hòa Hải* | Tả Sông Lạch Trường | - | - | 3 | 14 | Trường THCS |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Thôn 4 Xuân Tiến* | Tây kênh De | - | - | 5 | 16 | Trường Mầm non |
| | *Thôn 5 Xuân Tiến* | Tây kênh De | - | - | 1 | 1 | Trường Mầm non |
| **6** | **Xã Thuần Lộc** | | **27** | **101** | **146** | **563** | |
| | *Thôn Điện Quang* | Tả Sông Lạch Trường | 3 | 12 | 28 | 101 | Trường Mầm non, trường tiểu học |
| | *Thôn Bộ Đầu* | Tả Sông Lạch Trường | 2 | 6 | 9 | 39 | Trường Mầm non, nhà văn hóa |
| | *Thôn Bộ Đầu* | Tả Cẩm Lũ | 5 | 16 | 22 | 89 | Trường Mầm non, nhà văn hóa |
| | *Thôn Lam Thôn* | Tả Cẩm Lũ | 14 | 54 | 65 | 248 | Trường Tiểu học, nhà văn hóa |
| | *Thôn Nhuệ Thôn* | Tả Cẩm Lũ | 3 | 13 | 22 | 86 | Trường THCS, nhà văn hóa |
| **VI** | **HUYỆN NGA SƠN** | | **217** | **520** | **181** | **494** | |
| **1** | **Xã Ba Đình** | | **-** | **-** | **22** | **74** | |
| | *Thôn Chiến Thắng* | Hữu Sông Hoạt | - | - | 22 | 74 | Trường Mầm non |
| **2** | **Xã Nga Vịnh** | | **11** | **41** | **75** | **125** | |
| | *Thôn An Thọ* | Hữu Sông Hoạt | 7 | 27 | 55 | 74 | Trường THCS |
| | *Thôn Tứ Thôn* | Hữu Sông Hoạt | 4 | 14 | 20 | 51 | Trạm Y tế |
| **3** | **Xã Nga Thắng** | | **11** | **47** | **-** | **-** | |
| | *Thôn Giáp* | Hữu Sông Hoạt | 11 | 47 | - | - | |
| **4** | **Xã Nga Trường** | | **-** | **-** | **7** | **22** | |
| | *Thôn Hợp Long* | Hữu Sông Hoạt | - | - | 7 | 22 | Nhà cao tầng |
| **5** | **Xã Nga Thiện** | | **58** | **120** | **-** | **-** | |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Thôn Mỹ Thịnh* | Hữu Sông Hoạt | 3 | 6 | - | - | |
| | *Thôn 1* | Hữu Sông Hoạt | 15 | 31 | - | - | |
| | *Thôn 2* | Hữu Sông Hoạt | 17 | 36 | - | - | |
| | *Thôn 3* | Hữu Sông Hoạt | 20 | 42 | - | - | |
| | *Thôn Từ Sơn* | Hữu Sông Hoạt | 3 | 5 | - | - | |
| **6** | **Xã Nga Phú** | | **-** | **-** | **24** | **83** | |
| | *Thôn Nhân Đức* | Hữu Sông Càn | - | - | 22 | 76 | Trường THCS |
| | *Thôn Tân Phát* | Hữu Sông Càn | - | - | 2 | 7 | Nhà thờ |
| **7** | **Xã Nga Điền** | | **-** | **-** | **53** | **190** | |
| | *Thôn 1* | Tả Sông Càn | - | - | 1 | 4 | Nhà thờ, nhà văn hóa |
| | *Thôn 2* | Tả Sông Càn | - | - | 6 | 21 | Nhà thờ, nhà văn hóa |
| | *Thôn 3* | Tả Sông Càn | - | - | 18 | 80 | Nhà thờ, nhà văn hóa |
| | *Thôn 5* | Tả Sông Càn | - | - | 1 | 6 | Nhà thờ, nhà văn hóa |
| | *Thôn 7* | Tả Sông Càn | - | - | 9 | 23 | Nhà thờ, nhà văn hóa |
| | *Thôn 8* | Tả Sông Càn | - | - | 18 | 56 | Nhà thờ, nhà văn hóa |
| **8** | **Xã Nga Tiến** | | **23** | **53** | **-** | **-** | |
| | *Thôn 1* | Hữu Sông Càn | 3 | 6 | - | - | |
| | *Thôn 2* | Hữu Sông Càn | 6 | 12 | - | - | |
| | *Thôn 3* | Hữu Sông Càn | 4 | 8 | - | - | |
| | *Thôn 4* | Hữu Sông Càn | 1 | 2 | - | - | |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Thôn 6* | Hữu Sông Càn | 5 | 10 | - | - | |
| | *Thôn 7* | Hữu Sông Càn | 4 | 15 | - | - | |
| **9** | **Xã Nga Tân** | | **82** | **164** | **-** | **-** | |
| | *Thôn 1* | Hữu Sông Càn | 9 | 18 | - | - | |
| | *Thôn 2* | Hữu Sông Càn | 2 | 4 | - | - | |
| | *Thôn 3* | Hữu Sông Càn | 11 | 22 | - | - | |
| | *Thôn 4* | Hữu Sông Càn | 8 | 16 | - | - | |
| | *Thôn 5* | Hữu Sông Càn | 12 | 24 | - | - | |
| | *Thôn 6* | Hữu Sông Càn | 18 | 36 | - | - | |
| | *Thôn 7* | Hữu Sông Càn | 9 | 18 | - | - | |
| | *Thôn 8* | Hữu Sông Càn | 13 | 26 | - | - | |
| **10** | **Xã Nga Thái** | | **2** | **4** | **-** | - | |
| | *Thôn 3* | Sông Càn | 1 | 2 | - | - | |
| | *Thôn 4* | Sông Càn | 1 | 2 | - | - | |
| **11** | **Xã Nga Thủy** | | **30** | **91** | **-** | **-** | |
| | *Thôn Đô Lương* | Cửa sông | 20 | 56 | - | - | |
| | *Thôn Hoàng Long* | Cửa sông | 10 | 35 | - | - | |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **VII** | **HUYỆN HÀ TRUNG** | | **834** | **2.982** | **481** | **1.818** | |
| **1** | **Xã Hà Giang** | | **-** | **-** | **6** | **25** | |
| | *Quan Chiêm* | Tả Sông Hoạt | - | - | 2 | 9 | Nhà văn hóa |
| | *Hòa Thuận* | Tả Sông Hoạt | - | - | 4 | 16 | Nhà văn hóa |
| **2** | **Xã Hà Bắc** | | **168** | **670** | **77** | **317** | |
| | *Thôn Song Nga* | Tả Sông Hoạt | 105 | 418 | 40 | 167 | Nhà văn hóa thôn, nhà cao tầng |
| | *Thôn Trạng Sơn* | Tả Sông Hoạt | 27 | 109 | 18 | 71 | Nhà văn hóa thôn, nhà cao tầng |
| | *Thôn Đà Sơn* | Tả Sông Hoạt | 11 | 44 | 9 | 38 | Nhà văn hóa thôn, nhà cao tầng |
| | *Thôn Bắc Sơn* | Tả Sông Hoạt | 25 | 99 | 10 | 41 | Viện 24, nhà cao tầng |
| **3** | **Xã Hà Châu** | | **10** | **35** | **19** | **52** | |
| | *Thôn Thạch Lễ* | Hữu Sông Hoạt | 10 | 35 | 19 | 52 | Nhà văn hóa thôn |
| **4** | **Xã Hà Lai** | | **250** | **978** | **43** | **215** | |
| | *Vân Cô* | Hữu Sông Hoạt | 250 | 978 | 43 | 215 | Công sở, trường học, trạm y tế |
| **5** | **Xã Hà Tân** | | **-** | **-** | **78** | **264** | |
| | *Thôn Vỹ Liệt* | Hữu Sông Hoạt | - | - | 27 | 86 | Đồi Thung Thị |
| | *Thôn Đô Mỹ* | Hữu Sông Hoạt | - | - | 32 | 114 | Đình Làng |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Thôn Nam Thôn* | Hữu Sông Hoạt | - | - | 19 | 64 | Nhà người thân |
| **6** | **Xã Yên Dương** | | **295** | **885** | **102** | **295** | |
| | *Trung Chính* | Hữu Sông Hoạt | 75 | 225 | 25 | 75 | UBND xã |
| | *Trung Tâm* | Hữu Sông Hoạt | 45 | 135 | 15 | 45 | Nhà Văn hóa thôn |
| | *Yên Xá* | Hữu Sông Hoạt | 45 | 135 | 15 | 45 | Nhà Văn hóa thôn |
| | *Cao Lũng* | Hữu Sông Hoạt | 30 | 90 | 10 | 30 | Nhà Văn hóa thôn |
| | *Đoài Thôn* | Tả Sông Hoạt | 30 | 90 | 11 | 30 | Nhà Văn hóa thôn |
| | *Đông Thôn* | Tả Sông Hoạt | 25 | 75 | 11 | 25 | Nhà Văn hóa thôn |
| | *Thổ Khối* | Tả Sông Hoạt | 45 | 135 | 15 | 45 | Nhà Văn hóa thôn |
| **7** | **Xã Hà Hải** | | **-** | **-** | **95** | **373** | |
| | *Đông Yên* | Hữu Sông Hoạt | - | - | 81 | 300 | Trường Tiểu học |
| | *Như Lăng* | Hữu Sông Hoạt | - | - | 14 | 73 | UBND xã |
| **8** | **Xã Hà Vinh** | | **111** | **414** | **61** | **277** | |
| | *Đại Lợi* | Tả Sông Hoạt | 22 | 91 | 19 | 89 | Trường học, nhà văn hóa thôn |
| | *Đông Thị* | Tả Sông Hoạt | 27 | 81 | 11 | 46 | Nhà Văn hóa thôn |
| | *Mỹ Quan* | Tả Sông Hoạt | 30 | 97 | 31 | 142 | Nhà Văn hóa thôn |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Đông Vinh* | Tả Sông Hoạt | 32 | 145 | - | - | |
| **VIII** | **HUYỆN THỌ XUÂN** | | **149** | **606** | **574** | **2.238** | |
| **1** | **Xã Thọ Lộc** | | - | - | **2** | **4** | |
| | *Thôn 5* | Tả Sông Hoàng | - | - | 2 | 4 | Nhà văn hóa thôn 5 |
| **2** | **Xã Xuân Trường** | | - | - | **9** | **28** | |
| | *Thôn 2* | Tả Tiêu Thủy | - | - | 8 | 26 | Nhà văn hóa thôn 2 |
| | *Thôn 3* | Tả Tiêu Thủy | - | - | 1 | 2 | Nhà văn hóa thôn 3 |
| **3** | **Thị trấn Thọ Xuân** | | - | - | **26** | **110** | |
| | *Khu 2* | Hữu Tiêu Thủy | - | - | 18 | 74 | Trường dạy nghề |
| | *Khu 3* | Tả Tiêu Thủy | - | - | 8 | 36 | Trường dạy nghề |
| **4** | **Xã Quảng Phú** | | - | - | **23** | **81** | |
| | *Thôn 1* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 1 | 4 | Nhà văn hóa thôn 1 |
| | *Thôn 2* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 2 | 4 | Nhà văn hóa thôn 2 |
| | *Thôn 6* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 9 | 32 | UBND xã Quảng Phú |
| | *Thôn 8* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 1 | 5 | UBND xã Quảng Phú |
| | *Thôn 9* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 1 | 5 | UBND xã Quảng Phú |
| | *Thôn 10* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 1 | 4 | UBND xã Quảng Phú |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Thôn 13* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 2 | 7 | Trường cấp 2 Quảng Phú |
| | *Thôn 14* | Hữu sông Cầu Chày | - | - | 6 | 20 | Trường cấp 2 Quảng Phú |
| **5** | **Xã Xuân Lập** | | **-** | **-** | **1** | **4** | |
| | *Phú Vinh* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 1 | 4 | UBND Thọ Thắng cũ |
| **6** | **Xã Trường Xuân** | | **149** | **606** | **513** | **2011** | |
| | *Thôn Phong Mỹ* | Hữu Sông Cầu Chày | 25 | 101 | 275 | 1098 | Trường cấp 1, nhà cao tầng |
| | *Thôn Ngọc Quang* | Hữu Sông Cầu Chày | 35 | 140 | 208 | 831 | Trụ sở UBND |
| | *Long Linh Nội* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 23 | 68 | NVH Thôn |
| | *Cao Phú* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 7 | 14 | NVH Cao Phú |
| | *Thành Vinh - Cốc Thôn* | Hữu Sông Cầu Chày | 89 | 365 | - | - | |
| **IX** | **HUYỆN THIỆU HÓA** | | **-** | **-** | **460** | **1.658** | |
| **1** | **Xã Thiệu Ngọc** | | **-** | **-** | **49** | **179** | |
| | *Thôn Ngọc Thiện* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 3 | 14 | Nhà cao tầng, núi Vạc |
| | *Thôn Tân Sơn* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 46 | 165 | Nhà cao tầng, núi Vạc |
| **2** | **Xã Thiệu Thành** | | **-** | **-** | **102** | **480** | |
| | *Thôn Thành Giang* | Hữu sông Cầu Chày | - | - | 102 | 480 | Nhà cao tầng, núi Là (Thiệu Tiến) |
| **3** | **Xã Thiệu Long** | | **-** | **-** | **237** | **774** | |
| | *Thôn Tiên Long 1* | Hữu sông Cầu Chày | - | - | 170 | 549 | Nhà cao tầng, núi Tiên Nông |
| | *Thôn Đông Lỗ* | Hữu Sông Cầu Chày | - | - | 67 | 225 | Nhà cao tầng, núi Tiên Nông |
| **4** | **Xã Thiệu Giang** | | **-** | **-** | **60** | **184** | |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Thôn Đa Lộc* | Hữu sông Cầu Chày | - | - | 40 | 103 | Nhà cao tầng, các hộ dân nội đê |
| | *Thôn Vân Điền* | Hữu sông Cầu Chày | - | - | 20 | 81 | Nhà cao tầng, các hộ dân nội đê |
| **5** | **Xã Thiệu Quang** | | **-** | **-** | **12** | **41** | |
| | *Thôn Châu Chướng* | Hữu sông Cầu Chày | - | - | 12 | 41 | Nhà cao tầng, núi Tử |
| **X** | **HUYỆN YÊN ĐỊNH** | | **307** | **1.013** | **302** | **1.162** | |
| **1** | **Yên Lâm** | | **192** | **613** | **-** | **-** | |
| | *Thôn Thắng Long* | | 86 | 268 | - | - | |
| | *Thôn Diệu Sơn* | | 85 | 266 | - | - | |
| | *Thôn Hành Chính* | | 21 | 79 | - | - | |
| **2** | **Yên Tâm** | | **18** | **58** | **10** | **42** | |
| | Xuân Trường | Sông Cầu Chày, sông Hép | 6 | 20 | 3 | 12 | UBND xã |
| | Mỹ Hòa | Sông Cầu Chày, sông Hép | 5 | 16 | 3 | 15 | UBND xã |
| | Tân Thành | Sông Cầu Chày, sông Hép | 7 | 22 | 4 | 15 | UBND xã |
| **3** | **Yên Phú** | | **32** | **82** | **78** | **307** | |
| | *Thôn Đa Ngọc* | Sông Cầu Chày, sông Hép | 21 | 40 | 44 | 188 | Trường cấp 1 |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Thôn Đa Nẫm* | Sông Cầu Chày, sông Hép | 4 | 17 | 25 | 84 | Nhà văn hóa |
| | *Thôn Bùi Thượng* | Sông Cầu Chày, sông Hép | 6 | 20 | 7 | 25 | Trường mầm non |
| | *Thôn Trịnh Lộc* | Sông Cầu Chày, sông Hép | 1 | 5 | 2 | 10 | Nhà văn hóa |
| **4** | **Định Thành** | | **-** | **-** | **60** | **254** | **Trường học** |
| | *Hài Quật* | Sông Cầu Chày | - | - | 60 | 254 | Trường Tiểu học |
| **5** | **Định Tăng** | | **65** | **260** | **100** | **350** | |
| | *Hoạch Thôn* | Sông Cầu Chày | 15 | 60 | 20 | 80 | Nhà VH, trường học |
| | *Phú Thọ* | Sông Cầu Chày | 20 | 80 | 30 | 120 | Nhà VH, trường học |
| | *Phú Cẩm* | Sông Cầu Chày | 30 | 120 | 50 | 150 | Nhà VH, trường học |
| **6** | **Yên Thịnh** | **Tả sông Cầu Chày** | **-** | **-** | **17** | **56** | |
| | *Thôn 1* | Sông Cầu Chày | - | - | 7 | 25 | Trường THCS |
| | *Thôn 2* | Sông Cầu Chày | - | - | 6 | 20 | Trường THCS |
| | *Thôn 3* | Sông Cầu Chày | - | - | 3 | 9 | Trường THCS |
| | *Thôn 5* | Sông Cầu Chày | - | - | 1 | 2 | Nhà Văn hóa thôn |
| **7** | **Thị trấn Quán Lào** | | **-** | **-** | **37** | **153** | |
| | *Bối Lim* | Sông Cầu Chày | - | - | 37 | 153 | Trường THCS |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **XI** | **HUYỆN HOẰNG HÓA** | | **254** | **960** | **375** | **1.278** | |
| **1** | **Xã Hoằng Cát** | | **254** | **960** | **264** | **901** | |
| | *Thôn Nam Bình* | Tả sông Lạch Trường | 21 | 79 | 12 | 45 | Trường học, Trạm Y tế |
| | *Thôn Hà Nội* | Tả sông Lạch Trường | 67 | 230 | 181 | 621 | |
| | *Thôn Ba Đình* | Tả sông Lạch Trường | 59 | 248 | 18 | 68 | |
| | *Thôn Nam Thọ* | Tả sông Lạch Trường | 59 | 200 | 36 | 110 | |
| | *Thôn Đức Thành* | Tả sông Lạch Trường | 48 | 203 | 17 | 57 | |
| **2** | **Xã Hoằng Xuyên** | | **-** | **-** | **107** | **362** | |
| | *Thôn Thanh Bình* | Tả sông Lạch Trường | - | - | 78 | 245 | Trung tâm văn hóa, trường học, trạm y tế |
| | *Thôn Long Bình* | Tả sông Lạch Trường | - | - | 21 | 89 | Trung tâm văn hóa, trường học, trạm y tế |
| | *Thôn Long Xuân* | Tả sông Lạch Trường | - | - | 3 | 12 | Trung tâm văn hóa, trường học, trạm y tế |
| | *Thôn Trung Tiến* | Tả sông Lạch Trường | - | - | 5 | 16 | Trung tâm văn hóa, trường học, trạm y tế |
| **3** | **Xã Hoằng Đạt** | Hữu sông Lạch Trường | - | - | **4** | **15** | |
| **XII** | **THỊ XÃ NGHI SƠN** | | **65** | **323** | **109** | **507** | |
| **1** | **Xã Anh Sơn** | | **1** | **5** | **19** | **78** | |
| | *Thôn Kiếu* | Hữu sông Hao Hao | - | - | **19** | **78** | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn An Cư* | Hữu Sông Thị Long | 1 | 5 | - | - | |
| **2** | **Phường Trúc Lâm** | | **-** | **-** | **13** | **52** | |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | *Tổ dân phố Lan Trà* | Tả Sông Bạng | - | - | 13 | 52 | Nhà văn hóa tổ dân phố |
| **3** | **Phường Bình Minh** | | **10** | **41** | **-** | **-** | |
| | *Tổ dân phố Thanh Khánh* | Tả Sông Bạng | 10 | 41 | - | - | |
| **4** | **Xã Các Sơn** | | **-** | **-** | **77** | **377** | |
| | *Thôn Song, thôn Đông* | Tả sông Hao Hao | - | - | 10 | 40 | Nhà văn hóa thôn |
| | *Thôn Các* | Hữu Sông Thị Long | - | - | 67 | 337 | Nhà văn hóa thôn |
| **5** | **Phường Xuân Lâm** | | **9** | **37** | **-** | **-** | |
| | *Tổ dân phố Dự Quần* | Tả Sông Bạng | 3 | 13 | - | - | |
| | *Tổ dân phố Dự Quần 1* | Sông Cầu Se | 6 | 24 | - | - | |
| **6** | **Mai Lâm** | | **45** | **240** | **-** | **-** | |
| | *Tổ dân phố Hữu Lại* | Hữu Sông Bạng | 20 | 100 | - | - | |
| | *Tổ dân phố Kim Sơn* | Hữu Sông Bạng | 25 | 140 | - | - | |
| **XIII** | **THỊ XÃ BỈM SƠN** | | **78** | **289** | **314** | **1.119** | |
| **1** | **Xã Quang Trung** | | **38** | **155** | **135** | **526** | |
| | *Thôn 2* | Tả Sông Hoạt | 23 | 90 | 74 | 287 | Trường Tiểu học và Trường THCS |
| | *Thôn 3* | Tả Sông Hoạt | 15 | 65 | 61 | 239 | Trường mầm non |

| TT | Thôn, xã | Triền sông | SƠ TÁN TẠI CHỖ | | SƠ TÁN TẬP TRUNG | | Vị trí sơ tán đến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Số khẩu | |
| | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **2** | **Phường Ba Đình** | | **19** | **69** | **19** | **71** | |
| | *Khu phố 3* | Hữu Sông Tam Điệp | 5 | 15 | 5 | 15 | Nhà văn hóa |
| | *Khu phố 5* | Hữu Sông Tam Điệp | 6 | 20 | 6 | 20 | Nhà văn hóa |
| | *Khu phố 6* | Hữu Sông Tam Điệp | 8 | 34 | 8 | 36 | Nhà văn hóa |
| **3** | **Phường Đông Sơn** | | **-** | **-** | **28** | **103** | |
| | *Khu phố Liên Giang* | Tả Sông Hoạt | - | - | 13 | 48 | NVH khu phố |
| | *Khu phố Sơn Tây* | Hữu Sông Tam Điệp | - | - | 7 | 20 | NVH khu phố |
| | *Khu phố Đông Thôn* | Hữu Sông Tam Điệp | - | - | 8 | 35 | NVH khu phố |
| **4** | **Phường Lam Sơn** | | **21** | **65** | **132** | **419** | |
| | *Khu phố 2* | Hữu Sông Tam Điệp | - | - | 81 | 243 | NVH khu phố |
| | *Khu phố Nghĩa Môn* | Hữu Sông Tam Điệp | 7 | 23 | 21 | 80 | NVH khu phố |
| | *Khu phố Cổ Đam* | Hữu Sông Tam Điệp | 14 | 42 | 30 | 96 | NVH khu phố |